

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN 911**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2023/CV-BCKD

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý III năm 2023
thay đổi từ 10% trở lên so với quý III năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần tập đoàn 911 xin được giải trình về lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Lợi nhuận sau thuế	3.783.276.006	26.647.036.563	(22.863.760.557)	(85,8)

Theo số liệu thống kê trên báo cáo tài chính quý III năm 2023, lợi nhuận sau thuế giảm 22,86 tỷ tương đương với 85,8% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III năm nay (258,82 tỷ) giảm 589,97 tỷ so với quý III năm trước (848,79 tỷ) tương đương với 69,51%

Trong quý IV sắp tới, Công ty đang nỗ lực hoàn thành các đơn hàng giá trị lớn để đạt mục tiêu doanh thu năm 2023 đề ra.

Trên đây là giải trình dẫn đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế kỳ này (quý III năm 2023) thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước (quý III năm 2022) trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn 911.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT



LƯU ĐÌNH TUẤN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký là: 240.000.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tỷ đồng*).
Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên
Bà Lê Thị Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty thục ngày 30/09/2023.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		509,886,616,236	948,111,572,890
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	117,280,814,522	39,010,097,988
111	1. Tiền		19,268,814,522	34,547,097,988
112	2. Các khoản tương đương tiền		98,012,000,000	4,463,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		118,553,838,325	644,992,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108,481,995,017	107,023,613,607
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57,860,260,688	101,279,183,755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	47,239,654,183	4,751,563,570
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	3,382,080,146	992,866,282
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	162,788,031,257	151,532,015,258
141	1. Hàng tồn kho		162,788,031,257	151,532,015,258
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,781,937,115	5,553,846,037
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	323,101,283	822,923,820
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2,458,835,832	4,730,922,217
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		117,097,152,038	189,511,383,848
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		825,448,900	1,864,512,125
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	825,448,900	1,864,512,125
220	II. Tài sản cố định		82,958,886,416	106,110,837,530
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	28,066,123,974	36,091,544,876
222	- Nguyên giá		69,339,397,825	71,060,530,259
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41,273,273,851)	(34,968,985,383)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	9,376,585,632	24,487,075,729
225	- Nguyên giá		11,466,533,495	33,875,985,452
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,089,947,863)	(9,388,909,723)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	45,516,176,810	45,532,216,925
228	- Nguyên giá		45,564,395,000	45,564,395,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48,218,190)	(32,178,075)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	30,000,000,000	30,000,000,000
231	- Nguyên giá		30,000,000,000	30,000,000,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		813,940,000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	813,940,000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2,286,000,000	51,221,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	2,286,000,000	51,221,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		212,876,722	315,034,193
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	212,876,722	315,034,193
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		626,983,768,274	1,137,622,956,738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		317,098,045,837	833,978,418,828
310	I. Nợ ngắn hạn		310,032,800,605	823,279,413,092
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	210,975,038,556	725,690,153,548
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21,453,417,101	5,438,700,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1,714,933,586	12,112,101,980
314	4. Phải trả người lao động		2,421,801,000	576,000,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	-	146,969,532
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	5,056,825,600	14,375,000,000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.a	68,410,784,762	64,940,488,032
330	II. Nợ dài hạn		7,065,245,232	10,699,005,736
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.b	7,065,245,232	10,699,005,736
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		309,885,722,437	303,644,537,910
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	309,885,722,437	303,644,537,910
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		240,000,000,000	240,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240,000,000,000	240,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69,885,722,437	63,644,537,910
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10,732,257,427	10,732,257,427
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		59,153,465,010	52,912,280,483
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		626,983,768,274	1,137,622,956,738

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022	Đơn vị tính: VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	258,819,713,684	848,794,255,796	412,567,498,842	1,225,766,284,810	
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		258,819,713,684	848,794,255,796	412,567,498,842	1,225,766,284,810	
11	4. Giá vốn hàng bán	23	252,776,033,043	804,026,533,250	400,178,285,987	1,148,943,212,610	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		6,043,680,641	44,767,722,546	12,389,212,855	76,823,072,200	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9,578,632,972	54,464,568	27,325,962,945	190,049,464	
22	7. Chi phí tài chính	25	2,701,446,808	1,457,248,866	10,315,846,280	4,555,843,125	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,696,412,118	1,457,248,866	8,916,434,225	3,928,803,874	
24	8. Chi phí bán hàng	26.a	3,735,235,718	1,459,649,370	6,925,048,716	7,784,646,294	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.b	6,702,609,274	8,622,803,276	15,680,367,010	19,354,660,215	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,483,021,813	33,282,485,602	6,793,913,794	45,317,972,030	
31	11. Thu nhập khác	27	8,579,629,630	5,393,518,579	19,654,175,168	11,518,264,593	
32	12. Chi phí khác	28	6,299,978,207	5,360,325,391	18,564,133,781	10,477,927,366	
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		2,279,651,423	33,193,188	1,090,041,387	1,040,337,227	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4,762,673,236	33,315,678,790	7,883,955,181	46,358,309,257	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	979,397,230	6,668,642,227	1,642,770,654	9,278,926,710	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,783,276,006	26,647,036,563	6,241,184,527	37,079,382,547	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	154	1,086	171	1,545	

Người lập biểu

[Signature]

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7,883,955,181	49,759,966,093
	2. Điều chỉnh cho các khoản	4,543,849,607	22,624,510,497
02	- Khấu hao tài sản cố định	11,421,035,771	15,164,045,960
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(327,219,635)	2,441,210,025
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(9,246,378,647)	(735,763,353)
06	- Chi phí lãi vay	2,696,412,118	5,755,017,865
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	12,427,804,788	72,420,476,590
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	1,852,768,200	(12,581,765,764)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(11,256,015,999)	(16,293,844,561)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(507,493,441,822)	602,389,934,652
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	601,980,008	(549,450,653)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2,843,381,650)	(5,755,017,865)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10,719,268,517)	(3,918,984,940)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(517,429,554,992)	635,711,347,459
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(1,997,656,769)	(15,446,943,319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	1,566,758,910	11,447,000,000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	575,373,161,675	(695,399,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9,246,378,647	735,763,353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	584,188,642,463	(698,663,179,967)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	55,000,000,000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	204,985,458,722	199,944,448,293
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(190,209,116,661)	(151,851,102,907)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(3,264,712,998)	(12,882,185,191)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	11,511,629,063	90,211,160,195
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	78,270,716,534	27,259,327,687
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	39,010,097,988	11,750,770,301
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	117,280,814,522	39,010,097,988

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 240.000.000.000 đồng *(hai trăm bốn mươi tỷ đồng)*.

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong kỳ là: 40 người

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các

khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6,477,462,048	5,220,056,011
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,791,352,474	29,327,041,977
Các khoản tương đương tiền	98,012,000,000	4,463,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	98,012,000,000	4,463,000,000
Cộng	117,280,814,522	39,010,097,988

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long, ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam trả lãi cuối kỳ Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a Ngắn hạn	118,553,838,325	-	644,992,000,000	-
b Dài hạn	2,286,000,000	-	51,221,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2,286,000,000	-	51,221,000,000	-
Cộng	120,839,838,325	-	696,213,000,000	-

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long, lãi suất từ 5,4% - 6,0%/năm, trả lãi cuối kỳ Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền

5. Phải thu khách hàng

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Ngắn hạn	57,860,260,688	101,279,183,755
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL)	24,253,058,418	73,709,839,235
Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	-	9,950,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	-	4,560,000,000
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DACINCO	-	3,335,000,000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	11,163,409,091	-
Công ty TNHH sản xuất - thương mại - dịch vụ Hồng Đạt	5,543,600,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM THÁI BÌNH	-	1,500,000,000
Công ty cổ phần 484	3,737,000,000	-
Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh	3,096,000,000	-
Các đối tượng khác	10,067,193,179	8,224,344,520
b Dài hạn	-	-
Cộng	57,860,260,688	101,279,183,755

6. Trả trước cho người bán

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Ngắn hạn	47,239,654,183	4,751,563,570
LONKING (FUJIAN) INTERNATIONAL TRADE CO, LTD	1.325.000.473	4,099,791,570
Công ty CP XNK ô tô Long Biên	-	464,432,000
Công ty TNHH kiểm toán TTP	80,000,000	81,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Công ty cổ phần thiết bị 365	6,037,500,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN LONKING VIỆT NAM	16,113,667,065	
Công ty Cổ Phần Thiết Bị G7	10,648,000,000	
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	5,234,988,450	
Công ty TNHH ô tô chuyên dụng Hiệp Hòa	585,000,000	
Các đối tượng khác	8,540,498,668	106,340,000
b Dài hạn	-	-
Cộng	47,239,654,183	4,751,563,570

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	3,382,080,146	-	992,866,282	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,917,867,005	-	346,580,000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	1,101,718,200	-	323,840,000	-
- Ngân hàng TMCP quân đội - CN Thăng Long	166,000,000	-	-	-
- Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	1,650,148,805	-	22,740,000	-
Phải thu khác	464,213,141	-	646,286,282	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	309,729,372	-	205,648,475	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease -	154,483,769	-	154,483,769	-
- Các đối tượng khác	-	-	286,154,038	-
b Dài hạn	825,448,900	-	1,864,512,125	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	825,448,900	-	1,864,512,125	-
Cộng	4,207,529,046	-	2,857,378,407	-

(*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,407,887,010	-	1,243,910,632	-
Công cụ, dụng cụ	185,185,185	-	185,185,185	-
Chi phí SXKD dở dang	42,897,346,840	-	6,308,888,000	-
Hàng hoá	104,632,392,222	-	143,794,031,441	-
Hàng mua đang đi đường	12,665,220,000	-	-	-
Cộng	162,788,031,257	-	151,532,015,258	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm báo cáo: 0 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm báo cáo: 0 VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1,432,880,390	42,349,388,687	26,431,146,909	424,855,000	422,259,273	71,060,530,259
Số tăng trong năm	323,115,000	17,649,494,786	-	-	-	17,972,609,786
- Mua trong năm	323,115,000	17,649,494,786	-	-	-	17,972,609,786
Số giảm trong năm	-	19,693,742,220	-	-	-	19,693,742,220
- Thanh lý, nhượng bán	-	19,693,742,220	-	-	-	19,693,742,220
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,755,995,390	40,305,141,253	26,431,146,909	424,855,000	422,259,273	69,339,397,825
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,012,380,039	21,592,997,423	11,598,257,470	343,091,178	422,259,273	34,968,985,383
Số tăng trong năm	181,997,681	5,917,828,777	1,814,078,051	23,294,544	-	7,937,199,053
- Khấu hao trong năm	181,997,681	5,917,828,777	1,814,078,051	23,294,544	-	7,937,199,053
Số giảm trong năm	-	1,632,910,585	-	-	-	1,632,910,585
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,632,910,585	-	-	-	1,632,910,585
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,194,377,720	25,877,915,615	13,412,335,521	366,385,722	422,259,273	41,273,273,851
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	420,500,351	20,756,391,264	14,832,889,439	81,763,822	-	36,091,544,876
Tại ngày cuối năm	561,617,670	14,427,225,638	13,018,811,388	58,469,278	-	28,066,123,974

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số đầu năm		33,875,985,452				33,875,985,452
- Thuê tài chính trong năm		4,221,078,950				4,221,078,950
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		26,630,530,907				26,630,530,907
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số cuối năm	-	11,466,533,495	-	-	-	11,466,533,495
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		9,388,909,723				9,388,909,723
- Khấu hao trong năm		3,473,202,063				3,473,202,063
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		10,772,163,923				10,772,163,923
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số cuối năm	-	2,089,947,863	-	-	-	2,089,947,863
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	24,487,075,729	-	-	-	24,487,075,729
Tại ngày cuối năm	-	9,376,585,632	-	-	-	9,376,585,632

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	45,500,000,000	64,395,000	-	-	45,564,395,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm (*)</i>					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	45,500,000,000	64,395,000	-	-	45,564,395,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		32,178,075			32,178,075
Số tăng trong năm	-	10,634,655	-	-	10,634,655
- <i>Khấu hao trong năm</i>		10,634,655			10,634,655
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	42,812,730	-	-	42,812,730
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45,500,000,000	32,216,925	-	-	45,532,216,925
Tại ngày cuối năm	45,500,000,000	21,582,270	-	-	45,521,582,270

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số cuối năm
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Nhà và quyền sử dụng đất (*)	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000

(*): Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 30/09/2023 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này là không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm mới tài sản cố định	813,940,000	-
Cộng	813,940,000	-

14. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Ngắn hạn	323,101,283	822,923,820
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	323,101,283	822,923,820
- Chi phí thuê mặt bằng	-	-
b Dài hạn	212,876,722	315,034,193
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	212,876,722	315,034,193
Cộng	535,978,005	1,137,958,013

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Ngắn hạn	210,975,038,556	210,975,038,556	725,690,153,548	725,690,153,548
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	185,207,264,070	185,207,264,070	670,151,504,109	670,151,504,109
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	-	-	36,033,300,600	36,033,300,600
GUANGXI BANGYOU TRADE CO, LTD	-	-	1,511,540,310	1,511,540,310
Công ty TNHH máy và thiết bị XCMG Việt Nam	-	-	1,131,180,000	1,131,180,000
Công ty TNHH UFO Việt Nam	10,943,100,000	10,943,100,000	-	-
Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp AVS Việt Hàn	8,282,718,400	8,282,718,400	948,120,000	948,120,000
Công ty TNHH TM và XNK Bình Phát Việt Nam	4,385,752,800	4,385,752,800	5,464,600,000	5,464,600,000
Công ty TNHH MTV kinh doanh và dịch vụ ô tô Long	651,200,000	651,200,000	2,814,612,735	2,814,612,735
Công ty cổ phần vận tải TNI	311,640,000	311,640,000	-	-
Các đối tượng khác	1,193,363,286	1,193,363,286	7,635,295,794	7,635,295,794
b Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	210,975,038,556	210,975,038,556	725,690,153,548	725,690,153,548

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Ngắn hạn	21,453,417,101	5,438,700,000
Công ty TNHH MTV TM - DV - Vận tải Nguyễn Trinh	-	2,150,000,000
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Việt Đức Anh	-	2,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Dương Thị Thùy Trang	-	370,000,000
Công ty CP Xây dựng Minh Khoa		250,000,000
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DACINCO	3,126,298,702	
Chi nhánh Công ty cổ phần xây lắp Thành An 96 tại Quảng Trị	3,320,000,000	
Công ty cổ phần PGG Việt Nam	2,150,000,000	
Công ty TNHH Bình Minh HP	1,710,000,000	
Công ty CP Tập Đoàn Nam Hà Nội	1,000,000,000	
CN Công ty TNHH SX TMDV Komarc Games VN	1,284,800,000	
Các đối tượng khác	8,862,318,399	668,700,000
b Dài hạn	-	-
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	21,453,417,101	5,438,700,000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số phải nộp cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	1,357,999,993	37,787,581,592	1,359,423,193	37,786,158,392	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,669,268,517	1,642,770,654	10,719,268,517		1,592,770,654
Thuế Thu nhập cá nhân	84,833,470	248,168,265	210,838,803		122,162,932
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				-
Cộng	12,112,101,980	39,682,520,511	12,293,530,513	37,786,158,392	1,714,933,586

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a Ngắn hạn	-	146,969,532
- Chi phí lãi vay	-	146,969,532
b Dài hạn	-	-
Cộng	-	146,969,532

19. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a Ngắn hạn	5,056,825,600	14,375,000,000
Bảo hiểm xã hội	56,825,600	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,000,000,000	14,375,000,000
b Dài hạn	-	-
Cộng	5,056,825,600	14,375,000,000

20. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 29 đến trang số 30)

21. Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	240,000,000,000	-	63,644,537,910	303,644,537,910
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước				-
Số dư đầu năm nay	240,000,000,000	-	63,644,537,910	303,644,537,910
- Tăng trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay			6,241,184,527	6,241,184,527
Số dư cuối năm nay	240,000,000,000	-	69,885,722,437	309,885,722,437

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Lưu Đình Tuấn	50,000,000,000	20.83%	50,000,000,000	20.83%
- Các cổ đông khác	190,000,000,000	79.17%	190,000,000,000	79.17%
Cộng	240,000,000,000	100.00%	240,000,000,000	100.00%

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240,000,000,000	240,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ		
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	240,000,000,000	240,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,000,000	24,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000 VND/CP

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:**22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	257,564,725,514	846,969,720,025
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,254,988,170	1,824,535,771
Cộng	258,819,713,684	848,794,255,796

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

23. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	251,619,255,936	802,339,507,431
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	1,156,777,107	1,687,025,819
Cộng	252,776,033,043	804,026,533,250
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	9,246,378,647	54,464,568
- Chênh lệch tỷ giá	332,254,325	
Cộng	9,578,632,972	54,464,568
25. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2,696,412,118	1,457,248,866
- Chênh lệch tỷ giá	5,034,690	
Cộng	2,701,446,808	1,457,248,866
26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a Chi phí bán hàng	3,735,235,718	1,459,649,370
- Chi phí nguyên, vật liệu	145,212,620	407,505,940
- Chi phí nhân công	2,669,037,000	488,619,000
- Chi phí khấu hao	137,558,175	104,355,044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	775,659,764	51,491,511
- Chi phí khác bằng tiền	7,768,159	407,677,875
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,702,609,274	8,622,803,276
- Chi phí nguyên, vật liệu	254,459,788	3,253,170
- Chi phí nhân công	1,376,482,656	1,256,728,087
- Chi phí khấu hao	388,145,881	432,643,937
- Thuế, phí, lệ phí	1,787,839,106	3,976,335,111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,875,681,843	2,832,011,889
- Chi phí khác bằng tiền	20,000,000	121,831,082
Cộng	10,437,844,992	10,082,452,646
27. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	8,579,629,630	5,393,518,519
- Thu nhập khác		60
Cộng	8,579,629,630	5,393,518,579
28. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	17,609,037	27,532,344
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	6,165,665,294	4,072,867,453
- Giá vốn của tài sản thanh lý		
- Chi phí khác	116,703,876	1,259,925,594
Cộng	6,299,978,207	5,360,325,391

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4,762,673,236	33,315,678,790
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	134,312,913	27,532,344
Các khoản điều chỉnh tăng	134,312,913	27,532,344
- Chi phí không hợp lệ	134,312,913	27,532,344
- Chênh lệch tỷ giá		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chênh lệch tỷ giá		
Lợi nhuận chịu thuế	4,896,986,149	33,343,211,134
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	979,397,230	6,668,642,227
Thuế TNDN truy thu	-	-
Thuế TNDN phải nộp	979,397,230	6,668,642,227

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3,783,276,006	26,647,036,563
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,783,276,006	26,647,036,563
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24,533,333	24,533,333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	154	1,086

(*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế từ các năm trước. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ

31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2023 là 117.280.814.522 đồng. Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong, ngân hàng TMCP Quân đội, ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam là: 98.012.000.000 đồng dùng để thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	117,280,814,522		39,010,097,988	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62,067,789,734	-	104,136,562,162	-
Đầu tư dài hạn	2,286,000,000		51,221,000,000	
Cộng	181,634,604,256	-	194,367,660,150	-

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	75,476,029,994	75,639,493,768
Phải trả người bán, phải trả khác	216,031,864,156	740,065,153,548
Chi phí phải trả	-	146,969,532
Cộng	291,507,894,150	815,851,616,848

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117,280,814,522			117,280,814,522
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61,242,340,834	825,448,900		62,067,789,734
Đầu tư dài hạn			2,286,000,000	2,286,000,000
Cộng	178,523,155,356	825,448,900	2,286,000,000	181,634,604,256

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,010,097,988			39,010,097,988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102,272,050,037	1,864,512,125		104,136,562,162
Cộng	141,282,148,025	1,864,512,125	-	143,146,660,150

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	68,410,784,762	7,065,245,232		75,476,029,994
Phải trả người bán, phải trả khác	216,031,864,156	-		216,031,864,156
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	284,442,648,918	7,065,245,232	-	291,507,894,150
Số đầu năm				
Vay và nợ	64,940,488,032	10,699,005,736		75,639,493,768
Phải trả người bán, phải trả khác	740,065,153,548	-		740,065,153,548
Chi phí phải trả	146,969,532	-		146,969,532
Cộng	805,152,611,112	10,699,005,736	-	815,851,616,848

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		Tổng
	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	257,564,725,514	1,254,988,170	258,819,713,684
Chi phí bộ phận	251,619,255,936	1,156,777,107	252,776,033,043
Kết quả kinh doanh bộ phận	5,945,469,578	98,211,063	6,043,680,641
Các CP không phân bổ theo bộ phận			10,437,844,992
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(4,394,164,351)
Doanh thu hoạt động tài chính			9,578,632,972
Chi phí tài chính			2,701,446,808
Thu nhập khác			8,579,629,630
Chi phí khác			6,299,978,207
Thuế TNDN hiện hành			979,397,230
Lợi nhuận sau thuế			3,783,276,006

35. Giao dịch trong năm với các Bên liên quan**a Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối liên quan
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT

b Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Kỳ này

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

VND

490,942,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

386
TY
ẤN
N 911
H A N

20. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng PGBank - Dương Xá	68,410,784,762	68,410,784,762	205,043,441,024	201,573,144,294	64,940,488,032	55,160,625,082
Ngân hàng MSB	65,705,334,847	65,705,334,847	200,442,761,222	189,898,051,457	55,160,625,082	55,160,625,082
Ngân hàng VPBank	19,515,250,000	19,515,250,000	26,313,466,900	17,043,653,000	10,245,436,100	10,245,436,100
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	19,459,953,245	19,459,953,245	2,965,300,000	4,439,300,003	1,474,000,003	1,474,000,003
Ngân hàng Viettin - CN Đông Hà Nội	1,342,531,234	1,342,531,234	37,951,619,655	39,183,751,690	20,692,085,280	20,692,085,280
Ngân hàng MB - CN Long Biên	25,387,600,368	25,387,600,368	60,655,352,591	82,061,925,056	22,749,103,699	22,749,103,699
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	2,705,449,915	2,705,449,915	29,187,731,108	29,187,731,108	9,779,862,950	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1,497,025,311	1,497,025,311	25,437,600,368	50,000,000	3,423,052,691	-
Ngân hàng Woori	722,700,000	722,700,000	17,931,690,600	17,931,690,600	2,054,786,655	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank	314,594,604	314,594,604	4,600,679,802	11,675,092,837	314,594,604	-
	171,130,000	171,130,000	1,414,920,000	5,231,219,000	3,987,429,000	-

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
b. Vay và nợ dài hạn	7,065,245,232	7,065,245,232	4,542,697,500	8,176,458,004	10,699,005,736	10,699,005,736	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	1,909,997,811	1,909,997,811	4,542,697,500	4,277,335,456	1,644,635,767	1,644,635,767	
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	503,592,690	503,592,690		1,171,757,310	1,675,350,000	1,675,350,000	
Ngân hàng Woori	275,675,655	275,675,655		209,729,736	485,405,391	485,405,391	
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	3,226,677,076	3,226,677,076		721,187,502	3,947,864,578	3,947,864,578	
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank	1,149,302,000	1,149,302,000		1,796,448,000	2,945,750,000	2,945,750,000	
Tổng cộng	75,476,029,994	75,476,029,994	209,586,138,524	209,749,602,298	75,639,493,768	65,859,630,818	